

Số : ...Hk.../CV-TAC

Bình Dương, ngày 18 tháng 02 năm 2019

V/v: Công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An

Trụ sở chính : Đại lộ Bình Dương- Phường Thuận Giao- Thị Xã Thuận An- Bình Dương

Điện thoại : 0274 3718031 Fax 0274 3718026

Mã chứng khoán : GTA

Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lê Thị Xuyên- Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ : Số 35, đường 20- Phường Linh Chiểu- Quận Thủ Đức- TP HCM

Loại thông tin : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, P.TCKT



Lê Thị Xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÉ BIẾN GỖ THUẬN AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Tháng 02 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 số 3700403867 ngày 26/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Bán buôn cao su (không chứa mù cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Ủy viên
Ông Trần Văn Đá	Ủy viên
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên
Ông Đỗ Lê Bình	Ủy viên
Bà Đặng Thị Bích Lan	Ủy viên
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Đá	Giám đốc
Bà Lê Thị Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Tiến Luận	Kiểm soát viên
Ông Minh Quốc Sang	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

11/07/2019 10:11 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Văn Đá
Giám đốc
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

11/210118.1/11



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
 P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
 Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
 Fax: (+84 24) 3868 6248
 Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 184/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/01/2019, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Bảo Trung
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy chứng nhận đăng ký
 hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

Mai Quang Hiệp
 Kiểm toán viên
 Giấy chứng nhận đăng ký
 hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)
 Ngày 15 tháng 02 năm 2019
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		613.500.961.425	406.044.086.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	35.314.431.830	18.635.597.371
1. Tiền	111		35.314.431.830	18.635.597.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	351.040.899.346	254.883.466.667
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		351.040.899.346	254.883.466.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.247.422.788	50.926.432.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.210.889.656	21.810.880.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.696.627.893	12.135.881.654
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.808.175.339	17.449.391.570
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(471.429.008)	(471.429.008)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	3.158.908	1.708.276
IV. Hàng tồn kho	140	11	185.221.804.321	76.021.734.408
1. Hàng tồn kho	141		185.221.804.321	76.021.734.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.676.403.140	5.576.856.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	308.263.609	354.818.856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.360.270.671	5.203.869.362
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	7.868.860	18.167.796
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.762.020.026	49.304.998.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.551.233.044	41.283.059.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	39.551.233.044	41.283.059.529
- Nguyên giá	222		158.424.940.467	152.417.590.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.873.707.423)	(111.134.531.246)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	4.004.006.531	4.312.007.039
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.506.556.859)	(4.198.556.351)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	497.819.441	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		497.819.441	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.708.961.010	1.709.931.694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.708.961.010	1.709.931.694
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		661.262.981.451	455.349.085.241

BẢNG TÀI CHÍNH

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		494.325.407.749	290.267.560.097
I. Nợ ngắn hạn	310		494.325.407.749	290.267.560.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	56.467.811.541	50.675.914.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	127.115.969.515	47.658.230.141
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.224.915.549	1.408.230.090
4. Phải trả người lao động	314		11.365.509.795	10.088.485.439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	511.848.219	418.765.873
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.088.724.467	949.600.180
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	293.817.375.325	176.415.945.206
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.733.253.338	2.652.388.333
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.937.573.702	165.081.525.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	166.937.573.702	165.081.525.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.289.769.678	9.641.769.678
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.401.139.909	16.193.091.351
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.401.139.909	16.193.091.351
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		661.262.981.451	455.349.085.241

Đặng Thị Dung
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	580.338.681.402	545.748.574.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	24	10	580.338.681.402	545.748.574.220
4. Giá vốn hàng bán	25	11	538.339.330.766	505.398.046.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	41.999.350.636	40.350.528.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	22.399.323.933	19.409.069.574
7. Chi phí tài chính	27	22	14.771.255.449	12.713.559.740
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	14.420.834.390	12.505.560.567
8. Chi phí bán hàng	28	25	9.341.377.511	8.694.135.736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26	18.554.001.021	18.858.088.708
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	21.732.040.588	19.493.813.500
11. Thu nhập khác	29	31	467.487.714	2.363.576.745
12. Chi phí khác	30	32	376.603.416	1.533.652.981
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	90.884.298	829.923.764
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		50	21.822.924.886	20.323.737.264
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	4.421.784.977	4.130.645.913
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	17.401.139.909	16.193.091.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70		1.647




Đặng Thị Dung
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng




Trần Văn Đá
Giám đốc

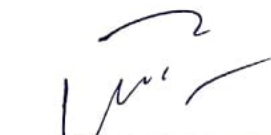
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	638.228.400.689	533.246.587.538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(532.773.607.779)	(438.279.493.712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(77.864.241.190)	(79.287.820.258)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(14.299.447.819)	(12.488.278.855)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.104.447.095)	(3.713.950.462)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.297.515.224	36.473.789.676
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.710.662.755)	(50.983.630.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.226.490.725)	(15.032.796.310)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.209.159.582)	(3.892.478.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	27.500.000	299.676.022
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(341.116.220.422)	(439.585.735.189)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	244.958.787.743	464.622.395.094
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.700.523.175	19.088.124.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86.638.569.086)	40.531.982.108
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	608.406.208.395	452.188.122.657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(491.004.778.276)	(476.335.854.323)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.778.433.600)	(9.798.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	106.622.996.519	(33.946.571.666)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	16.757.936.708	(8.447.385.868)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.635.597.371	27.090.884.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(79.102.249)	(7.901.290)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.314.431.830	18.635.597.371



Đặng Thị Dung
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng




Trần Văn Đá
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018:

<u>Stt</u>	<u>Tên</u>	<u>Số vốn góp</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ</u>
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ Cộng	5.700.000.000	570.000	5,48%
		104.000.000.000	10.400.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Ấp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mù cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng)

	2018
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	181.020.000	42.293.500
Tiền gửi ngân hàng	35.133.411.830	18.593.303.871
Các khoản tương đương tiền	-	-
	35.314.431.830	18.635.597.371

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	351.040.899.346	351.040.899.346	254.883.466.667	254.883.466.667
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Bình Dương	60.578.213.699	60.578.213.699	39.760.000.000	39.760.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	25.561.858.630	25.561.858.630	51.061.688.889	51.061.688.889
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Dương	23.800.000.000	23.800.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	77.300.827.017	77.300.827.017	43.561.777.778	43.561.777.778
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định	66.900.000.000	66.900.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Dương	46.900.000.000	46.900.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Bắc Á	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
	351.040.899.346	351.040.899.346	254.883.466.667	254.883.466.667

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác.						
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh (*)	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
Cộng	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Căn cứ theo thông báo số 156A/TB-PTR ngày 29 tháng 04 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh gửi Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An v/v: Chi trả cổ tức năm 2015 & 2016. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2015 và năm 2016 cho Công ty CP chế biến Gỗ Thuận An số tiền 104.000.000 đồng bằng cổ phiếu tương đương với 1.040 cổ phiếu, từ đó nâng số cổ phiếu mà Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An lên 21.040 cổ phiếu, chiếm 5,2% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh
 Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh chưa thực hiện niêm yết trên các thị trường chứng khoán, đồng thời do các điều kiện hiện hành cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	21.210.889.656	21.810.880.027
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Minh Phú Phát	523.069.580	6.653.937.584
Công ty TNHH Hưng Nhơn	1.141.681.680	-
Công ty TNHH Thanh Minh Khánh	308.000.000	-
Four Hands LLC	-	1.041.729.864
JB GLOBAL LTD	2.799.624.740	-
Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng	56.328.616	374.766.415
Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Giang Sơn	538.804.674	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Sản xuất Tân Nhật Phát	174.128.240	-
JOFRAN INC	2.790.016.573	3.930.553.194
Sourcebynet Pte Ltd	12.251.142.163	8.346.575.956
Công ty TNHH Giang Minh	-	580.704.170
Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát	-	60.061.760
Các khoản phải thu khách hàng khác	628.093.390	822.551.084
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
	21.210.889.656	21.810.880.027

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	1.416.343.193	40.000.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoàn Cầu	116.500.000	-
Công ty TNHH Mỹ nghệ Nam Thịnh Phát	100.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tiến Uy	101.031.800	-
Công ty TNHH MTV Lợi Quang Sơn	161.885.000	-
LIVING TREE MFG, INC	143.563.185	-
HALO LEATHER LIMITED	625.706.095	-
PMT Fabric Inc.	109.380.839	-
Trả trước cho khách hàng khác	58.276.274	40.000.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.280.284.700	12.095.881.654
	2.696.627.893	12.135.881.654

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về các khoản BHXH, BHYT,...	201.745.959	172.994.048
Phải thu về Thuế Thu nhập cá nhân	-	176.015
Phải thu tiền giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh	-	0
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	33.324.654	33.324.654
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.256.913.232	3.480.621.366
Tạm ứng	817.736.735	733.006.077
Tiền đặt cọc, ký quỹ mua cao su thanh lý	5.296.763.849	12.885.996.682
Phải thu khác	201.690.910	143.272.728
	11.808.175.339	17.449.391.570

9. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số lượng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	-	75.984.200	-
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	-	55.277.470	-
DNTN Thanh Bình	57.603.689	-	57.603.689	-
DNTN Lan Trám	56.802.317	-	56.802.317	-
Các đối tượng khác	225.761.332	-	225.761.332	-
	471.429.008	-	471.429.008	-

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng tồn kho	3.158.908	1.708.276
	3.158.908	1.708.276

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.795.081.000	-	24.991.017.553	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.226.820.665	-	7.677.475.134	-
Công cụ, dụng cụ	199.564.445	-	178.355.218	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	60.661.632.321	-	15.659.453.189	-
Thành phẩm	104.338.705.890	-	27.515.433.314	-
	185.221.804.321	-	76.021.734.408	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	308.263.609	354.818.856
Công cụ dụng cụ	107.298.846	101.558.301
Chi phí sửa chữa	125.758.089	163.505.782
Khác	75.206.674	89.754.773
b. Dài hạn	1.708.961.010	1.709.931.694
Công cụ dụng cụ	111.493.113	176.757.545
Chi phí sửa chữa	1.459.913.338	1.161.005.190
Chi phí dài hạn khác	137.554.559	372.168.959
Cộng	2.017.224.619	2.064.750.550

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Phụ lục 01)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 02)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ

	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	8.510.563.390	8.510.563.390
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Tại ngày 31/12/2018	8.510.563.390	8.510.563.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	4.198.556.351	4.198.556.351
Khấu hao trong năm	308.000.508	308.000.508
Tại ngày 31/12/2018	4.506.556.859	4.506.556.859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	4.312.007.039	4.312.007.039
Tại ngày 31/12/2018	4.004.006.531	4.004.006.531

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí tư vấn thiết kế, thẩm định, hạng mục Xây dựng tường rào bảo vệ Chi nhánh Bình Phước	34.183.078	-
Máy sơn Rulo 2 trục 9 tầng cán UV CNC200	463.636.363	-
	497.819.441	0

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	56.308.583.030	56.308.583.030	31.578.342.117	31.578.342.117
Công ty TNHH Phi Khang	2.529.084.580	2.529.084.580	3.940.279.200	3.940.279.200
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Triển Đạt	2.585.467.693	2.585.467.693	5.071.320.870	5.071.320.870
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	2.163.246.800	2.163.246.800	3.200.088.516	3.200.088.516
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa xốp Tấn Đạt	70.403.978	70.403.978	455.523.399	455.523.399
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Châu	65.587.500	65.587.500	-	-
Công ty Cổ Phần Sản xuất và Thương mại Công nghiệp Tân Hiệp Phát	482.657.505	482.657.505	-	-
Wai Pu Development Co., LTD	-	-	2.841.079.275	2.841.079.275
Công Ty TNHH Thương mại Xây dựng Hiếu Linh	-	-	768.265.300	768.265.300
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	5.515.972.550	5.515.972.550	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đăng Thanh	5.675.065.550	5.675.065.550	-	-
Công ty TNHH Phước Nghĩa Đức	10.828.987.235	10.828.987.235	-	-
Công ty TNHH chế biến gỗ Hồng Trâm Phát	1.628.489.665	1.628.489.665	-	-
Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng	8.411.947.885	8.411.947.885	-	-
Công Ty TNHH Thanh Minh Khánh	-	-	623.550.455	623.550.455
Công ty TNHH MTV Gỗ Tân Vinh Phát	1.097.575.600	1.097.575.600	638.541.080	638.541.080
Công ty TNHH MTV hóa keo B và M	564.788.400	564.788.400	898.437.100	898.437.100
Công ty TNHH - MTV - Xuân Phát Đạt	624.500.030	624.500.030	523.497.811	523.497.811
Công ty TNHH Ngọc Trâm	4.013.076.520	4.013.076.520	1.894.260.866	1.894.260.866
Công ty TNHH Nguyên Mậu Bình Dương	58.845.164	58.845.164	369.057.073	369.057.073
Công Ty Cổ phần Bao Bì Vũ Thư Thái Bình	3.883.000	3.883.000	585.545.204	585.545.204
Phải trả các đối tượng khác	9.989.003.375	9.989.003.375	9.768.895.968	9.768.895.968
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	159.228.511	159.228.511	19.097.572.718	19.097.572.718
	56.467.811.541	56.467.811.541	50.675.914.835	50.675.914.835

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả trước	127.115.969.515	47.658.230.141
Công ty CP Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh	-	8.000.000.000
Công ty TNHH Hưng Nhơn	-	2.254.248.450
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sài Gòn Green	2.826.222	3.358.630.772
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	6.321.641.380	4.500.000.000
Công ty TNHH Ngọc Trâm	21.995.047.460	1.387.360.000
Công ty TNHH Một thành viên Gỗ Sơn Tân Vinh	5.800.000.000	5.693.199.998
Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng	75.575.472.182	20.856.148.565
Four Hands LLC	1.884.899.952	-
Ikea Handels AG	1.008.637.820	987.293.293
Công ty TNHH chế biến gỗ Hồng Trâm Phát	4.701.840.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đăng Thanh	7.989.729.120	-
Made.Com Design Limited	385.009.780	-
Các khách hàng khác	1.450.865.599	621.349.063
	127.115.969.515	47.658.230.141

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	511.848.219	418.765.873
Chi phí xuất khẩu	35.238.550	41.268.150
Chi phí kiểm toán	72.727.273	72.727.273
Chi phí độc hại	132.438.805	103.473.885
Chi phí quản lý	-	8.454.545
Chi phí lãi vay	271.443.591	150.057.020
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	-	42.785.000
	511.848.219	418.765.873

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	18.126.945	20.528.822
Kinh phí công đoàn	211.344.241	63.116.289
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2010	100.636.300	100.636.300
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011	7.813.800	7.813.800
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012	8.288.000	8.288.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	7.560.900	7.560.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2014	7.560.900	7.560.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2015	10.501.000	10.501.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2016	31.160.000	31.160.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2017	34.566.400	-
Bảo lãnh dự thầu	17.475.000	-
Bảo lãnh tài sản	298.521.885	-
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	59.774.069	59.774.069
Phải trả thù lao HĐQT	24.000.000	111.000.000
Phải trả thuế TNCN	10.815.467	10.815.467
Ứng hộ đồng bào bão lụt	5.931.577	5.931.577
Phải trả, phải nộp khác	234.647.983	284.913.056
Phải trả tiền ký cược, ký quỹ	-	220.000.000
Cộng	1.088.724.467	949.600.180

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (chi tiết xem phụ lục 03)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.813.000.000	9.830.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 22/03/2018. Chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt 11%/ mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	954.850,63	712.446,87
- Đồng EUR	1,85	1,85

23. DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	578.988.681.402	545.748.574.220
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	278.185.240.463	295.452.949.380
- <i>Doanh thu nội địa</i>	300.803.440.939	250.295.624.840
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư	1.350.000.000	
	580.338.681.402	545.748.574.220

24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	580.338.681.402	545.748.574.220
Trong đó:		
- <i>Doanh thu thuần về xuất khẩu</i>	278.185.240.463	295.452.949.380
- <i>Doanh thu thuần về bán nội địa</i>	300.803.440.939	250.295.624.840
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư	1.350.000.000	-
	580.338.681.402	545.748.574.220

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã bán	537.659.106.643	505.398.046.110
Giá vốn cho hoạt động BĐS đầu tư	680.224.123	
	538.339.330.766	505.398.046.110

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	21.476.815.041	19.271.084.460
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	258.444.690	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	664.064.202	137.985.114
	22.399.323.933	19.409.069.574

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.420.834.390	12.505.560.567
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	10.297.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	284.249.042	94.752.699
Chi phí tài chính khác	66.172.017	102.949.364
	14.771.255.449	12.713.559.740

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.554.001.021	18.858.088.708
Chi phí nhân viên quản lý	13.041.899.873	12.700.921.591
Chi phí phân bổ	300.373.862	373.137.705
Thù lao HĐQT	286.000.000	276.000.000
Các khoản trợ cấp	49.388.596	132.348.185
Chi phí khấu hao TSCĐ	469.686.325	506.182.249
Chi phí thuế phí, lệ phí	44.906.155	44.906.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.859.589.965	3.336.671.490
Chi phí tham quan du lịch	-	529.592.727
Chi phí quản lý khác	1.502.156.245	958.328.606
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.341.377.511	8.694.135.736
Cước vận chuyển	2.368.165.871	2.427.984.000
Chi phí kiểm định, khử trùng	474.477.170	465.516.006
Chi phí nâng hạ cont	1.433.417.326	939.107.006
Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)	3.494.483.269	3.545.301.462
Chi phí bán hàng khác	1.570.833.875	1.316.227.262

29. THU NHẬP KHÁC	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản thu khác lên quan đến cho thuê mặt bằng	377.950.394	2.025.961.658
Thu nhập từ hoạt động thanh lý, nhượng bán	25.000.000	247.070.374
Xử lý thừa khi kiểm kê	20.528.822	8.611.647
Thu lại tiền đồng phục do công nhân nghỉ trước hạn	-	15.490.000
Thu nhập khác	44.008.498	66.443.066
	467.487.714	2.363.576.745

30. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	60.000	40.492.299
Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	1.708.276	1.009.598
Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng	368.730.793	1.482.146.382
Chi phí khác	6.104.347	10.004.702
	376.603.416	1.533.652.981

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
1. Hoạt động sản xuất, buôn bán và khai thác gỗ & các sản phẩm từ gỗ		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính</i>	21.153.149.009	20.323.737.264
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	286.000.000	329.492.299
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	286.000.000	276.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>		53.492.299
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	21.439.149.009	20.653.229.563
Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	4.287.829.802	4.130.645.913
2. Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	669.775.877	-
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	669.775.877	-
Thuế suất của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	133.955.175	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	4.421.784.977	4.130.645.913

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.401.139.909	16.193.091.351
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.401.139.909	16.193.091.351
Cổ phiếu		
	Năm 2018	Năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.770	1.647

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	436.764.723.933	359.061.894.661
Chi phí nhân công	87.702.251.206	89.376.305.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.407.536.912	8.869.459.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.887.275.643	13.202.651.040
Chi phí khác bằng tiền	106.248.156.297	78.741.522.537
	656.009.943.991	549.251.833.152

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	293.817.375.325	176.415.945.206
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(35.314.431.830)	(18.635.597.371)
Nợ thuần	258.502.943.495	157.780.347.835
Vốn chủ sở hữu	166.937.573.702	165.081.525.144
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,55	0,96

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính
(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.314.431.830	18.635.597.371
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.547.635.987	38.788.842.589
Đầu tư tài chính ngắn hạn	351.040.899.346	254.883.466.667
Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	420.902.967.163	314.307.906.627
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	293.817.375.325	176.415.945.206
Phải trả người bán và phải trả khác	57.303.658.245	51.535.397.327
Chi phí phải trả	511.848.219	418.765.873
	351.632.881.789	228.370.108.406

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng

trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018			-
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.314.431.830	-	35.314.431.830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.547.635.987	-	32.547.635.987
Đầu tư tài chính ngắn hạn	351.040.899.346	-	351.040.899.346
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	418.902.967.163	2.000.000.000	420.902.967.163
Tại ngày 31/12/2018			
Các khoản vay	293.817.375.325	-	293.817.375.325
Phải trả người bán và phải trả khác	57.303.658.245	-	57.303.658.245
Chi phí phải trả	511.848.219	-	511.848.219
	351.632.881.789	-	351.632.881.789
Chênh lệch thanh khoản thuần	67.270.085.374	2.000.000.000	69.270.085.374
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.635.597.371	-	18.635.597.371
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.788.842.589	-	38.788.842.589
Đầu tư tài chính ngắn hạn	254.883.466.667	-	254.883.466.667
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	312.307.906.627	2.000.000.000	314.307.906.627
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	176.415.945.206	-	176.415.945.206
Phải trả người bán và phải trả khác	51.535.397.327	-	51.535.397.327
Chi phí phải trả	418.765.873	-	418.765.873
	228.370.108.406	-	228.370.108.406
Chênh lệch thanh khoản thuần	83.937.798.221	2.000.000.000	85.937.798.221

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Păh
Tập chí Cao su
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam
Trung tâm y tế Cao su
Công ty Cổ phần KCN Cao su Bình Long
Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang

Mối quan hệ

Tập Đoàn
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa	9.779.386.474	3.601.661.166
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	30.504.818.537	-
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	55.129.808.965	13.830.026.666
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	24.452.643.092	14.264.702.451
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	7.081.429.658	-
Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang	399.516.279	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Dầu Tiếng	26.978.092.000	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	41.267.039.000	23.763.141.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Păh	2.784.751.044	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	-	44.453.879.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	24.806.226.295	11.734.187.045
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	14.351.618.000	41.883.948.919
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	43.184.297.800	20.261.676.000
Hiệp hội cao su Việt Nam	7.950.000	-
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	23.310.000	105.161.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	3.300.000
Trung tâm y tế Cao su	154.035.000	32.440.000

Số dư các bên liên quan

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.208.291.588	1.208.291.588
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Tây Ninh	467.255.861	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	1.092.594.500	441.796.950
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	822.624.900	1.668.947.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	-	1.126.484.144
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	1.705.997.000	5.162.477.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su ChuPah	-	278.000.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	-	3.000.000.000
	<u>5.296.763.849</u>	<u>12.885.996.682</u>
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Trả trước người bán		
Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	1.130.864.000	3.311.130.610
Công ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa	-	6.000.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp cao su Bình Long	149.420.700	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	-	-
Công ty TNHH MTV cao su ChuPah	-	2.784.751.044
	<u>1.280.284.700</u>	<u>12.095.881.654</u>
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Dầu Tiếng	-	13.463.952.000
Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang	159.228.511	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	-	5.632.420.718
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	-	1.200.000
	<u>159.228.511</u>	<u>19.097.572.718</u>
Thu nhập ban giám đốc		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lương	1.090.110.384	1.093.676.465
Tiền thưởng	129.536.078	113.058.114
	<u>1.219.646.462</u>	<u>1.206.734.579</u>

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2018.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

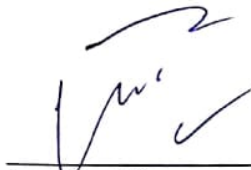
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).



Đặng Thị Dung
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2018		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số điều chỉnh giảm/ khấu trừ	Tại ngày 31/12/2018	
	Phải thu VND	Phải trả VND				Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT	-	544.398.578	39.709.573.373	4.998.939.840	35.094.503.866	-	160.528.245
- Thuế GTGT đầu ra	-	544.398.578	39.629.802.453	4.919.168.920	35.094.503.866	-	160.528.245
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	79.770.920	79.770.920	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	747.049.422	4.421.784.977	4.104.447.095	-	-	1.064.387.304
Thuế thu nhập cá nhân	18.167.796	-	328.751.458	318.452.522	-	7.868.860	-
- Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Thuận An	18.167.796	-	311.953.930	311.953.930	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Bình Phước	-	-	16.797.528	6.498.592	-	7.868.860	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	202.950.474	319.732.564	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	116.782.090	4.000.000	4.000.000	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	18.167.796	1.408.230.090	44.667.060.282	9.745.572.021	35.094.503.866	7.868.860	1.224.915.549

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	65.488.717.651	64.418.593.767	21.501.948.146	930.269.482	78.061.729	152.417.590.775
Mua trong năm	-	5.130.002.919	-	-	-	5.130.002.919
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	1.237.707.000	-	-	-	-	1.237.707.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(360.360.227)	-	-	(360.360.227)
Tại ngày 31/12/2018	66.726.424.651	69.548.596.686	21.141.587.919	930.269.482	78.061.729	158.424.940.467
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	45.170.621.969	50.415.150.601	14.888.102.260	607.314.227	53.342.189	111.134.531.246
Khấu hao trong năm	2.488.960.985	4.074.981.891	1.448.340.292	71.640.888	15.612.348	8.099.536.404
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(360.360.227)	-	-	(360.360.227)
Tại ngày 31/12/2018	47.659.582.954	54.490.132.492	15.976.082.325	678.955.115	68.954.537	118.873.707.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	20.318.095.682	14.003.443.166	6.613.845.886	322.955.255	24.719.540	41.283.059.529
Tại ngày 31/12/2018	19.066.841.697	15.058.464.194	5.165.505.594	251.314.367	9.107.192	39.551.233.044

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 01/01/2018 63.243.088.435 VND.

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2018 74.865.571.372 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	164.792.009.803	164.792.009.803	565.674.826.263	452.264.926.122	278.201.909.944	278.201.909.944
<i>Trong đó:</i>						
Hợp đồng 062B16 ngày 03/11/2016 (1)	98.151.787.322	98.151.787.322	98.151.787.322			
Hợp đồng 080B17 ngày 20/09/2017 (2)	66.640.222.481	66.640.222.481	543.831.126.190	354.113.138.800	256.358.209.871	256.358.209.871
Hợp đồng 093B18 ngày 20/09/2018 (3)	-	0	21.843.700.073		21.843.700.073	21.843.700.073
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (4)	11.623.935.403	11.623.935.403	42.731.382.132	38.739.852.154	15.615.465.381	15.615.465.381
	176.415.945.206	176.415.945.206	608.406.208.395	491.004.778.276	293.817.375.325	293.817.375.325

(1) Ngày 03 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 062B16 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng 265.000.000.000 (bao gồm cả số dư hạn mức của hợp đồng tín dụng số 073B15 ngày 05 tháng 11 năm 2015) nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay năm 2016 là 4,8% và được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các số tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này

(2) Ngày 20/09/2017 công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 008B17 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 280.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay là 5,3% được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các số tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này

(3) Ngày 27/12/2018 công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 093B18 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 280.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay là 6,0% và được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các số tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(4) Bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

- Ngày 02/10/2017 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 17520137/2017-HĐTDHM/NHCT640-CT CP CB GO THUAN AN với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 02/10/2017 đến ngày 02/10/2018 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản vay được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì sẽ bổ sung tài sản đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay

- Ngày 04/10/2018 Công ty Cổ phần gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 180143/2018-HĐCVHM/NHCT640-CTY GO THUAN AN với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 04/10/2018 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản vay được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì sẽ bổ sung tài sản đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GÓ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2017	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	9.059.769.678	14.542.741.218	162.849.175.011	VND
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	16.193.091.351	16.193.091.351	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.830.000.000)	(9.830.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.933.741.218)	(3.933.741.218)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	582.000.000	(582.000.000)	-	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(197.000.000)	(197.000.000)	
Số dư tại ngày 01/01/2018	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	9.641.769.678	16.193.091.351	165.081.525.144	VND
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.401.139.909	17.401.139.909	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.813.000.000)	(10.813.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.512.091.351)	(4.512.091.351)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	648.000.000	(648.000.000)	-	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(220.000.000)	(220.000.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	10.289.769.678	17.401.139.909	166.937.573.702	VND

Căn cứ theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 22/03/2018, Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối như sau:

- Trích quỹ phát triển sản xuất 4,0% lợi nhuận sau thuế: 648 triệu đồng
- Trích quỹ khen thưởng 20,0% lợi nhuận sau thuế: 3.239 triệu đồng
- Trích quỹ phúc lợi 7,86% lợi nhuận sau thuế: 1.273 triệu đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành hoàn thành kế hoạch 1,36% lợi nhuận sau thuế: 220 triệu đồng
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 11% trên giá trị cổ phiếu: 10.813 triệu đồng

